Các câu hỏi về Đo lường Công bằng Sức khoẻ Nhi khoa (MHE) - Khảo sát về Thanh thiếu niên & Gia đình/Người chăm sóc

Lưu ý khi triển khai:

- *Không có tiêu chuẩn nào về thời điểm triển khai Khảo sát Người chăm sóc/Gia đình so với Khảo sát Bệnh nhân/Thanh thiếu niên. Khả năng phản hồi khảo sát của trẻ có thể khác nhau do một số yếu tố. Mỗi tổ chức/chương trình cần xác định độ tuổi mà bệnh nhân điền vào khảo sát (so với người chăm sóc/gia đình) dựa trên quần thể bệnh nhân của họ.*
- *Lựa chọn trả lời cho mỗi câu hỏi có thể được điều chỉnh dựa trên nhu cầu của tổ chức và quần thể bệnh nhân (ví dụ: thêm hoặc xóa lựa chọn trả lời, thay đổi thứ tự lựa chọn trả lời). Tuy nhiên, hãy cố gắng duy trì sự nhất quán tối đa với bộ câu hỏi và câu trả lời hiện tại để bảo đảm tính độ chuẩn trên toàn bộ các tổ chức và đánh giá kết quả từ góc độ tổng thể.*

<table>
<tr><td colspan="3">Khảo sát Thanh thiếu niên</td><td colspan="3">Khảo sát Gia đình/Người chăm sóc</td></tr>
<tr><td colspan="3"></td><td colspan="3">1a) Quý vị có quan hệ thế nào với trẻ đi cùng quý vị hôm nay?</td></tr>
<tr><td colspan="3"></td><td colspan="3">❑ 1 Cha mẹ (ví dụ: mẹ, cha, cha dượng, cha mẹ nhận nuôi dưỡng)
❑ 2 Ông bà
❑ 3 Người thân (ví dụ: cô, chú, anh chị em ruột)
❑ 88 Khác (vui lòng nêu rõ: _____
❑ 99 Không muốn trả lời</td></tr>
<tr><td colspan="3">1) Quý vị cảm thấy thoải mái nhất khi dùng ngôn ngữ nào để nói chuyện với nhà cung cấp? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)</td><td colspan="3">1b) Quý vị cảm thấy mái nhất khi dùng ngôn ngữ nào để nói chuyện với nhà cung cấp chăm sóc sức khoẻ của con quý vị/bệnh nhân? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)</td></tr>
<tr><td>❑ 1 Tiếng Anh* (Ngôn ngữ chính thức của Canada)
❑ 2 Tiếng Pháp* (Ngôn ngữ chính thức của Canada)
❑ 3 Tiếng Albanian
❑ 4 Tiếng Amharic
❑ 5 Tiếng Ả Rập
❑ 6 Ngôn Ngữ Ký Hiệu Mỹ (ASL)
❑ 7 Tiếng Bengali
❑ 8 Tiếng Bungari</td><td>❑ 16 Tiếng Gujarati
❑ 17 Tiếng Hausa
❑ 18 Tiếng Do Thái
❑ 19 Tiếng Hindi
❑ 20 Tiếng Hungary
❑ 21 Tiếng Ý
❑ 22 Tiếng Karen
❑ 23 Tiếng Hàn Quốc
❑ 24 Tiếng Mandarin
❑ 25 Tiếng Nepali
❑ 26 Tiếng Pashto
❑ 27 Tiếng Ba Lan</td><td>❑ 35 Tiếng Somali
❑ 36 Tiếng Tây Ban Nha
❑ 37 Tiếng Swahili
❑ 38 Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ
❑ 39 Tiếng Twi
❑ 40 Tiếng Ukraina
❑ 41 Tiếng Tagalog
❑ 42 Tiếng Tamil
❑ 43 Tiếng Thái
❑ 44 Tiếng Tibetan
❑ 45 Tiếng Tigrinya
❑ 46 Tiếng Taishan/Toishanese
❑ 47 Tiếng Urdu
❑ 48 Tiếng Việt
❑ 49 Ngôn ngữ khác (vui lòng ghi rõ):_____
❑ 88 Không biết
❑ 99 Không muốn trả lời</td><td>❑ 1 Tiếng Anh* (Ngôn ngữ chính thức của Canada)
❑ 2 Tiếng Pháp* (Ngôn ngữ chính thức của Canada)
❑ 3 Tiếng Albanian
❑ 4 Tiếng Amharic
❑ 5 Tiếng Ả Rập
❑ 6 Ngôn Ngữ Ký Hiệu Mỹ (ASL)
❑ 7 Tiếng Bengali
❑ 8 Tiếng Bungari</td><td>❑ 16 Tiếng Gujarati
❑ 17 Tiếng Hausa
❑ 18 Tiếng Do Thái
❑ 19 Tiếng Hindi
❑ 20 Tiếng Hungary
❑ 21 Tiếng Ý
❑ 22 Tiếng Karen
❑ 23 Tiếng Hàn Quốc
❑ 24 Tiếng Mandarin
❑ 25 Tiếng Nepali
❑ 26 Tiếng Pashto
❑ 27 Tiếng Ba Lan</td><td>❑ 35 Tiếng Somali
❑ 36 Tiếng Tây Ban Nha
❑ 37 Tiếng Swahili
❑ 38 Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ
❑ 39 Tiếng Twi
❑ 40 Tiếng Ukraina
❑ 41 Tiếng Tagalog
❑ 42 Tiếng Tamil
❑ 43 Tiếng Thái
❑ 44 Tiếng Tibetan
❑ 45 Tiếng Tigrinya
❑ 46 Tiếng Taishan/Toishanese
❑ 47 Tiếng Urdu
❑ 48 Tiếng Việt
❑ 49 Ngôn ngữ khác (vui lòng ghi rõ):_____
❑ 88 Không biết
❑ 99 Không muốn trả lời</td></tr>
</table>

❑ 9 Tiếng Miến Điện ❑ 10 Tiếng Gruzia ❑ 11 Tiếng Hy Lạp ❑ 12 Tiếng Quảng Đông ❑ 13 Tiếng Séc ❑ 14 Tiếng Dari ❑ 15 Tiếng Ba Tư	❑ 28 Tiếng Bồ Đào Nha ❑ 29 Tiếng Punjabi ❑ 30 Tiếng Rohingya ❑ 31 Tiếng Punjabi ❑ 32 Tiếng Nga ❑ 33 Tiếng Serbia ❑ 34 Tiếng Slovak		❑ 9 Tiếng Miến Điện ❑ 10 Tiếng Gruzia ❑ 11 Tiếng Hy Lạp ❑ 12 Tiếng Quảng Đông ❑ 13 Tiếng Séc ❑ 14 Tiếng Dari ❑ 15 Tiếng Ba Tư	❑ 28 Tiếng Bồ Đào Nha ❑ 29 Tiếng Punjabi ❑ 30 Tiếng Rohingya ❑ 31 Tiếng Punjabi ❑ 32 Tiếng Nga ❑ 33 Tiếng Serbia ❑ 34 Tiếng Slovak	
			1c) Quý vị cảm thấy mái nhất khi dùng ngôn ngữ nào để nói chuyện với nhà cung cấp chăm sóc sức khoẻ của họ? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)		
			❑ 1 Tiếng Anh* (Ngôn ngữ chính thức của Canada) ❑ 2 Tiếng Pháp* (Ngôn ngữ chính thức của Canada) ❑ 3 Tiếng Albanian ❑ 4 Tiếng Amharic ❑ 5 Tiếng Ả Rập ❑ 6 Ngôn Ngữ Ký Hiệu Mỹ (ASL) ❑ 7 Tiếng Bengali ❑ 8 Tiếng Bungari ❑ 9 Tiếng Miến Điện ❑ 10 Tiếng Gruzia ❑ 11 Tiếng Hy Lạp ❑ 12 Tiếng	❑ 16 Tiếng Gujarati ❑ 17 Tiếng Hausa ❑ 18 Tiếng Do Thái ❑ 19 Tiếng Hindi ❑ 20 Tiếng Hungary ❑ 21 Tiếng Ý ❑ 22 Tiếng Karen ❑ 23 Tiếng Hàn Quốc ❑ 24 Tiếng Mandarin ❑ 25 Tiếng Nepali ❑ 26 Tiếng Pashto ❑ 27 Tiếng Ba Lan ❑ 28 Tiếng Bồ Đào Nha ❑ 29 Tiếng Punjabi ❑ 30 Tiếng Rohingya	❑ 35 Tiếng Somali ❑ 36 Tiếng Tây Ban Nha ❑ 37 Tiếng Swahili ❑ 38 Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ ❑ 39 Tiếng Twi ❑ 40 Tiếng Ukraina ❑ 41 Tiếng Tagalog ❑ 42 Tiếng Tamil ❑ 43 Tiếng Thái ❑ 44 Tiếng Tibetan ❑ 45 Tiếng Tigrinya ❑ 46 Tiếng Taishan/Toishanese ❑ 47 Tiếng Urdu ❑ 48 Tiếng Việt ❑ 49 Ngôn ngữ khác (vui lòng ghi rõ):_____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời

	❑ Quảng Đông ❑ 13 Tiếng Séc ❑ 14 Tiếng Dari ❑ 15 Tiếng Ba Tư	❑ 31 Tiếng Punjabi ❑ 32 Tiếng Nga ❑ 33 Tiếng Serbia ❑ 34 Tiếng Slovak	
2a) Quý vị có sinh ra tại Canada không?		2a) Quý vị có sinh ra tại Canada không?	
❑ 1 Có ❑ 2 Không	❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	❑ 1 Có ❑ 2 Không	❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
2b) Nếu không, quý vị đến Canada năm nào?		2b) Nếu không, quý vị đến Canada năm nào?	
❑ 1 Gần 5 năm trước ❑ 2 5 đến 9 năm trước	❑ 3 10 năm trước, hoặc hơn ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	❑ 1 Gần 5 năm trước ❑ 2 5 đến 9 năm trước	❑ 3 10 năm trước, hoặc hơn ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
		2c) Con quý vị/Bệnh nhân có sinh ra tại Canada không?	
		❑ 1 Có ❑ 2 Không	❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
		2d) Nếu không, họ đến Canada năm nào?	
		❑ 1 Gần 5 năm trước ❑ 2 5 đến 9 năm trước	❑ 3 10 năm trước, hoặc hơn ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
3) Liệu quý vị có phải là Người Bản Địa, Métis và/hoặc Inuk/Inuit không? (đánh dấu tất cả các lựa chọn). Câu hỏi này liên quan đến cách quý vị xác định bản thân (ví dụ: bao gồm trạng thái hoặc phi trạng thái)		3a) Liệu quý vị có phải là Người Bản Địa, Métis và/hoặc Inuk/Inuit không? Câu hỏi này liên quan đến cách quý vị xác định bản thân (ví dụ: bao gồm trạng thái hoặc phi trạng thái)	
❑ 1 Có, là Người Bản Địa ❑ 2 Có, là Người Inuk/Inuit ❑ 3 Có, là Người Métis	❑ 4 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	❑ 1 Có, là Người Bản Địa ❑ 2 Có, là Người Inuk/Inuit ❑ 3 Có, là Người Métis	❑ 4 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
		3) Liệu con quý vị/bệnh nhân có phải là Người Bản Địa, Métis và/hoặc Inuk/Inuit không? (đánh dấu tất cả các lựa chọn). Câu hỏi này liên quan đến cách quý vị xác định bản thân (ví dụ: bao gồm trạng thái hoặc phi trạng thái)	
		❑ 1 Có, là Người Bản Địa ❑ 2 Có, là Người Inuk/Inuit	❑ 4 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời

	❑ 3 Có, là Người Métis
4) Nền tảng dân tộc hoặc văn hoá của quý vị là gì? Ví dụ: Canada, Trung Quốc, Đông Ấn Độ, Anh, Philippines, Pháp, Đức, Ailen, Ý, Jamaica, Do Thái, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Scotland, v.v.	4a) Nền tảng dân tộc hoặc văn hoá của quý vị là gì? Ví dụ: Canada, Trung Quốc, Đông Ấn Độ, Anh, Philippines, Pháp, Đức, Ailen, Ý, Jamaica, Do Thái, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Scotland, v.v.
❑ 1 Vui lòng ghi rõ _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	❑ 1 Vui lòng ghi rõ _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
	4b) Nền tảng dân tộc hoặc văn hoá của con quý vị/bệnh nhân là gì? Ví dụ: Canada, Trung Quốc, Đông Ấn Độ, Anh, Philippines, Pháp, Đức, Ailen, Ý, Jamaica, Do Thái, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Scotland, v.v.
	❑ 1 Vui lòng ghi rõ _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
5) Điều nào sau đây mô tả đúng nhất về nhóm chủng tộc của quý vị? (đánh dấu tất cả các mục phù hợp, ví dụ Nếu quý vị là người đa chủng tộc hoặc chủng tộc hỗn hợp)	5a) Điều nào sau đây mô tả đúng nhất về nhóm chủng tộc của quý vị? (đánh dấu tất cả các mục phù hợp, ví dụ Nếu quý vị là người đa chủng tộc hoặc chủng tộc hỗn hợp)
❑ 1 Người Trung Đông, Ả Rập hoặc Tây Á (ví dụ: người Afghanistan, người Ai Cập, người Iran, người Lebanon, người Ba Tư, người Thổ Nhĩ Kỳ, người Kurd, v.v.) ❑ 2 Người Da Đen (ví dụ: người Châu Phi, người Canada gốc Phi, người Caribe gốc Phi, người Ai Cập gốc Phi, v.v.) ❑ 3 Người Đông Á (ví dụ: người Trung Quốc, người Hàn Quốc, người Nhật Bản, người Đài Loan, v.v.) ❑ 4 Người Mỹ Latinh (người gốc Tây Ban Nha hoặc Mỹ Latinh) ❑ 5 Người Nam Á (ví dụ: người Bangladesh, người Ấn Độ, người Indo-Caribbean, người Pakistan, người Sri Lanka, v.v.) ❑ 6 Người Đông Nam Á (ví dụ: người Philippines, người Việt Nam, người Campuchia, người Thái Lan, người Indonesia, v.v.) ❑ 7 Người Da Trắng (ví dụ: người gốc Âu) ❑ 8 Chủng tộc/dân tộc khác (vui lòng ghi rõ): _____ ❑ 9 Không áp dụng (ví dụ: Được xác định là Người bản địa trong câu hỏi số 3) ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	❑ 1 Người Trung Đông, Ả Rập hoặc Tây Á (ví dụ: người Afghanistan, người Ai Cập, người Iran, người Lebanon, người Ba Tư, người Thổ Nhĩ Kỳ, người Kurd, v.v.) ❑ 2 Người Da Đen (ví dụ: người Châu Phi, người Canada gốc Phi, người Caribe gốc Phi, người Ai Cập gốc Phi, v.v.) ❑ 3 Người Đông Á (ví dụ: người Trung Quốc, người Hàn Quốc, người Nhật Bản, người Đài Loan, v.v.) ❑ 4 Người Mỹ Latinh (người gốc Tây Ban Nha hoặc Mỹ Latinh) ❑ 5 Người Nam Á (ví dụ: người Bangladesh, người Ấn Độ, người Indo-Caribbean, người Pakistan, người Sri Lanka, v.v.) ❑ 6 Người Đông Nam Á (ví dụ: người Philippines, người Việt Nam, người Campuchia, người Thái Lan, người Indonesia, v.v.) ❑ 7 Người Da Trắng (ví dụ: người gốc Âu) ❑ 8 Chủng tộc/dân tộc khác (vui lòng ghi rõ): _____ ❑ 9 Không áp dụng (ví dụ: Được xác định là Người bản địa trong câu hỏi số 3) ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
	5b) Điều nào sau đây mô tả đúng nhất về nhóm chủng tộc của con quý vị/bệnh nhân? (đánh dấu tất cả các mục phù hợp, ví dụ Nếu quý vị là người đa chủng tộc hoặc chủng tộc hỗn hợp)
	❑ 1 Người Trung Đông, Ả Rập hoặc Tây Á (ví dụ: người Afghanistan, người Ai Cập, người Iran, người Lebanon, người Ba Tư, người Thổ Nhĩ Kỳ, người Kurd, v.v.)

	❑ 2 Người Da Đen (ví dụ: người Châu Phi, người Canada gốc Phi, người Caribe gốc Phi, người Ai Cập gốc Phi, v.v.) ❑ 3 Người Đông Á (ví dụ: người Trung Quốc, người Hàn Quốc, người Nhật Bản, người Đài Loan, v.v.) ❑ 4 Người Mỹ Latinh (người gốc Tây Ban Nha hoặc Mỹ Latinh) ❑ 5 Người Nam Á (ví dụ: người Bangladesh, người Ấn Độ, người Indo-Caribbean, người Pakistan, người Sri Lanka, v.v.) ❑ 6 Người Đông Nam Á (ví dụ: người Philippines, người Việt Nam, người Campuchia, người Thái Lan, người Indonesia, v.v.) ❑ 7 Người Da Trắng (ví dụ: người gốc Âu) ❑ 8 Chủng tộc/dân tộc khác (vui lòng ghi rõ): _____ ❑ 9 Không áp dụng (ví dụ: Được xác định là Người bản địa trong câu hỏi số 3) ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
6a) Quý vị có được xác định là người khuyết tật không? (ví dụ: tình trạng sức khỏe tâm thần, khuyết tật về thể chất, khuyết tật về giác quan, tình trạng mãn tính)	6a) Quý vị có được xác định là người khuyết tật không? (ví dụ: tình trạng sức khỏe tâm thần, khuyết tật về thể chất, khuyết tật về giác quan, tình trạng mãn tính)
❑ 1 Có ❑ 2 Nếu quý vị mong muốn, xin vui lòng ghi rõ_____ ❑ 3 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	❑ 1 Có ❑ 2 Nếu quý vị mong muốn, xin vui lòng ghi rõ_____ ❑ 3 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
6b) Liệu quý vị có thể hưởng lợi từ sự hỗ trợ liên quan đến bất kỳ điều nào sau đây không? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)	6b) Liệu quý vị có thể hưởng lợi từ sự hỗ trợ liên quan đến bất kỳ điều nào sau đây không? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)
❑ 1 Chứng Bệnh Rối Loạn Phổ Tự Kỷ ❑ 2 Bệnh Mãn Tính (ví dụ: hồng cầu hình liềm, tiểu đường, v.v.) ❑ 3 Khuyết Tật Nhận Thức ❑ 4 Khuyết Tật Phát Triển ❑ 5 Nghiện Ma Tuý hoặc Rượu ❑ 6 Khuyết Tật Học Tập ❑ 7 Bệnh Tâm Thần ❑ 8 Khuyết Tật Thể Chất ❑ 9 Khuyết Tật Giác Quan (ví dụ: thị lực kém, mù, điếc, lãng tai, v.v.) ❑ 10 Khác (vui lòng ghi rõ)_____ ❑ 11 Không có ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	❑ 1 Bệnh Alzheimer ❑ 2 Mất trí nhớ ❑ 3 Chứng Bệnh Rối Loạn Phổ Tự Kỷ ❑ 4 Bệnh Mãn Tính (ví dụ: hồng cầu hình liềm, tiểu đường, v.v.) ❑ 5 Khuyết Tật Nhận Thức ❑ 6 Khuyết Tật Phát Triển ❑ 7 Nghiện Ma Tuý hoặc Rượu ❑ 8 Khuyết Tật Học Tập ❑ 9 Bệnh Tâm Thần ❑ 10 Khuyết Tật Thể Chất ❑ 11 Khuyết Tật Giác Quan (ví dụ: thị lực kém, mù, điếc, lãng tai, v.v.) ❑ 12 Khác (vui lòng ghi rõ)_____ ❑ 13 Không có ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
	6c) Con quý vị/Bệnh nhân có được xác định là người khuyết tật không? (ví dụ: tình trạng sức khỏe tâm thần, khuyết tật về thể chất, khuyết tật về giác quan, tình trạng mãn tính)

	❑ 1 Có ❑ 2 Nếu quý vị mong muốn, xin vui lòng ghi rõ_____ ❑ 3 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
	6d) Liệu con quý vị/bệnh nhân có thể hưởng lợi từ sự hỗ trợ liên quan đến bất kỳ điều nào sau đây không? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)
	❑ 1 Chứng Bệnh Rối Loạn Phổ Tự Kỷ ❑ 2 Bệnh Mãn Tính (ví dụ: hồng cầu hình liềm, tiểu đường, v.v.) ❑ 3 Khuyết Tật Nhận Thức ❑ 4 Khuyết Tật Phát Triển ❑ 5 Nghiện Ma Tuý hoặc Rượu ❑ 6 Khuyết Tật Học Tập ❑ 7 Bệnh Tâm Thần ❑ 8 Khuyết Tật Thể Chất ❑ 9 Khuyết Tật Giác Quan (ví dụ: thị lực kém, mù, điếc, lãng tai, v.v.) ❑ 10 Khác (vui lòng ghi rõ)_____ ❑ 11 Không có ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
7) Giới tính của quý vị được chỉ định khi sinh là gì? (chọn một câu trả lời) ❑ 1 Nam giới ❑ 2 Nữ giới ❑ 3 Liên giới ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	7) Giới tính của con quý vị/bệnh nhân được chỉ định khi sinh là gì? (chọn một câu trả lời) ❑ 1 Nam giới ❑ 2 Nữ giới ❑ 3 Liên giới ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
8) Bản dạng giới của quý vị là gì? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)	***Vui lòng lưu ý: Các câu hỏi sau đây (8, 9, 10) liên quan đến bản dạng giới và xu hướng tính dục. Khi trẻ đang trong giai đoạn khôn lớn và phát triển, cha mẹ và người chăm sóc có thể chưa rõ câu trả lời cho tất cả câu hỏi này. Vui lòng chọn "không biết" hoặc "không muốn trả lời" nếu quý vị cảm thấy điều đó phù hợp nhất với trẻ, độ tuổi và sự phát triển của trẻ.*** 8a)Bản dạng giới của quý vị là gì? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)
❑ 1 Linh hoạt giới hoặc đa dạng giới ❑ 2 Nam giới ❑ 3 Phi nhị nguyên giới ❑ 4 Hai giới tính ❑ 5 Nữ giới ❑ 6 Đang tìm hiểu hoặc không chắc chắn ❑ 7 Bản dạng giới khác (vui lòng ghi rõ) _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	❑ 1 Linh hoạt giới hoặc đa dạng giới ❑ 2 Nam giới ❑ 3 Phi nhị nguyên giới ❑ 4 Hai giới tính ❑ 5 Nữ giới ❑ 6 Đang tìm hiểu hoặc không chắc chắn ❑ 7 Bản dạng giới khác (vui lòng ghi rõ) _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
	8b) Bản dạng giới của con quý vị/bệnh nhân là gì? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)
	❑ 1 Linh hoạt giới hoặc đa dạng giới

			❑ 2 Nam giới ❑ 3 Phi nhị nguyên giới ❑ 4 Hai giới tính ❑ 5 Nữ giới ❑ 6 Đang tìm hiểu hoặc không chắc chắn ❑ 7 Bản dạng giới khác (vui lòng ghi rõ) _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	
9) Quý vị có xác định mình là người chuyển giới không? Người chuyển giới là thuật ngữ chung được sử dụng để mô tả cá nhân có bản dạng giới hoặc biểu hiện giới tính khác với giới tính mà họ được chỉ định khi sinh.			9a) Quý vị có xác định mình là người chuyển giới không? Người chuyển giới là thuật ngữ chung được sử dụng để mô tả cá nhân có bản dạng giới hoặc biểu hiện giới tính khác với giới tính mà họ được chỉ định khi sinh.	
❑ 1 Có ❑ 2 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời			❑ 1 Có ❑ 2 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	
			9b) Quý vị có xác định con quý vị/bệnh nhân là người chuyển giới không? Người chuyển giới là thuật ngữ chung được sử dụng để mô tả cá nhân có bản dạng giới hoặc biểu hiện giới tính khác với giới tính mà họ được chỉ định khi sinh.	
			❑ 1 Có ❑ 2 Không ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	
10) (Những) mục nào mô tả đúng nhất về xu hướng tính dục của quý vị? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)			10a) (Những) mục nào mô tả đúng nhất về xu hướng tính dục của quý vị? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)	
❑ 1 Vô tính ❑ 2 Lưỡng tính ái ❑ 3 Á tính ❑ 4 Đồng tính luyến ái nam ❑ 5 Đồng tính luyến ái nữ ❑ 6 Toàn tính luyến ái ❑ 7 Đa dạng tính dục	❑ 8 Đang tìm hiểu hoặc không chắc chắn ❑ 9 Yêu đồng giới ❑ 10 Dị tính/Dị tính luyến ái ❑ 11 Hai giới tính ❑ 12 Xu hướng tình dục khác (vui lòng ghi rõ) _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời		❑ 1 Vô tính ❑ 2 Lưỡng tính ái ❑ 3 Á tính ❑ 4 Đồng tính luyến ái nam ❑ 5 Đồng tính luyến ái nữ ❑ 6 Toàn tính luyến ái ❑ 7 Đa dạng tính dục	❑ 8 Đang tìm hiểu hoặc không chắc chắn ❑ 9 Yêu đồng giới ❑ 10 Dị tính/Dị tính luyến ái ❑ 11 Hai giới tính ❑ 12 Xu hướng tình dục khác (vui lòng ghi rõ) _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
			10b) (Những) mục nào mô tả đúng nhất về xu hướng tính dục của con quý vị/bệnh nhân? (đánh dấu tất cả các lựa chọn)	
			❑ 1 Vô tính ❑ 2 Lưỡng tính ái	❑ 8 Đang tìm hiểu hoặc không chắc chắn ❑ 9 Yêu đồng giới ❑ 10 Dị tính/Dị tính luyến ái ❑ 11 Hai giới tính

			❑ 3 Á tính ❑ 4 Đồng tính luyến ái nam ❑ 5 Đồng tính luyến ái nữ ❑ 6 Toàn tính luyến ái ❑ 7 Đa dạng tính dục	❑ 12 Xu hướng tình dục khác (vui lòng ghi rõ) _____ ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
11) Quý vị/Gia đình quý vị có gặp khó khăn trong việc chi trả cho các nhu cầu cơ bản không? (Các nhu cầu cơ bản có thể bao gồm một hoặc nhiều thứ sau: nhà ở, thực phẩm, hóa đơn tiện ích, phương tiện đi lại, Internet và điện thoại, quần áo.)			11) Hiện quý vị có đang gặp khó khăn để chi trả cho các nhu cầu cá nhân cơ bản không?	
❑ 1 Có ❑ 2 Không ❑ 3 Không áp dụng, tôi không phải thanh toán cho các nhu cầu cơ bản ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời			❑ 1 Có ❑ 2 Không ❑ 3 Không áp dụng, tôi không phải thanh toán cho các nhu cầu cơ bản ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	
			12) Tổng thu nhập của gia đình quý vị năm ngoái trước khi trừ thuế là bao nhiêu?	
			❑ 1 $0 - $19,999 ❑ 2 $20,000 - $39,999 ❑ 3 $40,000 - $59,999 ❑ 4 $60,000 - $79,999	❑ 5 $80,000 – $119,999 ❑ 6 $120,000 - $149,999 ❑ 7 $150,000 hoặc hơn ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời
			13) Mức thu nhập này hỗ trợ bao nhiêu người?	
			❑ 1 _____ người ❑ 88 Không biết ❑ 99 Không muốn trả lời	